

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>241.800.916.743</u>	<u>206.571.711.402</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.969.001.562	4.531.891.805
1. Tiền	111	V.01	5.969.001.562	4.531.891.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.117.924.091	56.843.666.758
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41.117.924.091	56.843.666.758
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		44.314.363.944	22.924.822.995
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	25.841.869.101	18.217.273.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	18.268.702.713	1.001.512.678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	203.792.130	3.706.036.536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		81.816.156.188	49.381.871.605
1. Hàng tồn kho	141	V.05	81.816.156.188	49.381.871.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.583.470.958	72.889.458.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.888.835.405	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	3.046.021.850	412.722.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	59.648.613.703	72.476.735.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>157.644.459.042</u>	<u>112.972.573.773</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.052.117.754	97.065.805.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133.507.272.699	94.464.733.471
<i>Nguyên giá</i>	222		164.857.639.359	118.146.780.154
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(31.350.366.660)	(23.682.046.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.544.845.055	2.601.071.691
<i>Nguyên giá</i>	228		3.164.761.425	3.180.061.425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(619.916.370)	(578.989.734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.592.341.288	15.906.768.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.093.026.822	15.407.454.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	499.314.466	499.314.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		<u>399.445.375.785</u>	<u>319.544.285.175</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		237.671.441.223	181.057.093.920
I. Nợ ngắn hạn	310		157.777.618.315	133.738.063.388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	128.251.893.957	107.147.040.788
2. Phải trả người bán	312	V.14	22.101.429.250	24.047.602.712
3. Người mua trả tiền trước	313		498.553.571	189.174.773
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.711.353.212	542.462.600
5. Phải trả người lao động	315		1.187.945.641	923.090.383
6. Chi phí phải trả	316	V.16	77.700.000	239.767.052
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3.941.495.440	648.925.080
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	7.247.244	-
II. Nợ dài hạn	330		79.893.822.908	47.319.030.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	79.876.291.908	47.269.030.532
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17.531.000	50.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.773.934.562	138.487.191.255
I. Vốn chủ sở hữu	410		161.773.934.562	138.487.191.255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	89.999.900.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	47.960.100.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	469.343.835	246.428.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	488.179.179	265.263.483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	353.179.179	58.730.263.483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.503.232.369	9.245.236.150
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		399.445.375.785	319.544.285.175



Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý

Phạm Tiên Đồng

Đương Quốc Thái Page: 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 3 năm 2010**Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.123.724.957	66.269.395.402	239.368.995.440	164.085.811.186	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		431.817.425	294.096.437	2.288.511.100	512.272.718	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	82.691.907.532	65.975.298.965	237.080.484.340	163.573.538.468	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	60.535.721.379	52.403.342.330	180.451.812.378	134.646.869.790	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.20	22.156.186.153	13.571.956.635	56.628.671.962	28.926.668.678	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	77.380.362	93.833.338	1.163.678.338	701.838.053	
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	6.618.353.956	3.405.620.404	17.806.377.623	9.886.896.684	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.749.138.515	2.748.694.160	12.341.766.599	8.844.200.351	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	2.235.283.924	1.738.688.111	6.999.143.083	4.942.141.501	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	3.156.593.403	2.662.735.226	9.285.968.599	7.892.579.952	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.223.335.232	5.858.746.232	23.700.860.995	6.906.888.594	
11. Thu nhập khác	31	VI.25	69.404	20.991.071	91.116.414	539.246.801	
12. Chi phí khác	32	VI.26	51.008	8.579.228	68.541.271	314.912.382	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.396	12.411.843	22.575.143	224.334.419	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.223.353.628	5.871.158.075	23.723.436.138	7.131.223.013	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		766.751.522	308.347.540	1.780.866.099	375.024.004	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.28	9.456.602.106	5.562.810.535	21.942.570.039	6.756.199.009	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2010



Phạm Tiến Đồng

Lê Thị Lý

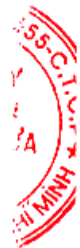
Đương Quốc Thái

PHỤ LỤC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Sản xuất	Thương mại	Cộng
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	81.844.729.180	1.278.995.777	83.123.724.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	58.703.381	373.114.044	431.817.425
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	81.786.025.799	905.881.733	82.691.907.532
(10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	59.525.281.087	1.010.440.292	60.535.721.379
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.260.744.712	(104.558.559)	22.156.186.153
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.380.362	-	77.380.362
7. Chi phí tài chính	22	6.618.353.956	-	6.618.353.956
Trong đó: chi phí lãi vay	23	4.749.138.515	-	4.749.138.515
8. Chi phí bán hàng	24	2.210.763.612	24.520.312	2.235.283.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.123.646.361	32.947.042	3.156.593.403
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.385.361.145	(162.025.913)	10.223.335.232
[30 = 20 + (21-22) - (24+25)]				
11. Thu nhập khác	31	69.404	-	69.404
12. Chi phí khác	32	51.008	-	51.008
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	18.396	-	18.396
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.385.379.541	(162.025.913)	10.223.353.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			766.751.522
[= a+b-c] Thuế TNDN [= (50)*15%*50%] Tăng/giảm theo pháp luật thuế	a			766.751.522
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			9.456.602.106
=(60=50 -51 -52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

Đương Quốc Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	253.226.801.002	168.008.058.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(240.881.913.376)	(89.760.485.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.924.826.654)	(1.531.750.682)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.340.393.661)	(9.458.346.287)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(665.387.316)	(736.524.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.761.452.294	35.805.133.833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.211.616.165)	(16.319.065.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.035.883.876)	86.007.020.673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.557.571.698)	(6.352.297.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153.669.000.000)	(11.026.998.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169.394.742.667	11.426.998.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.002.715.688	146.640.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.829.113.343)	(5.790.657.516)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.400.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	279.827.511.284	96.301.972.274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(228.925.404.308)	(173.716.252.757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.302.106.976	(80.914.280.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.437.109.757	(697.917.326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.531.891.805	2.203.690.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.969.001.562	1.505.772.755

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

Đương Quốc Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0302272627 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 10 năm 2010).

Vốn điều lệ của Công ty là 89.999.900.000 VNĐ (*Tám mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ



được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính năm 2010 Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

10300
CÔNG
ĐỒ PH
BÌ N
AI GI
TP. H

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.65
TY
BN
NHỰA
SÀI GÒN
CHÍNH

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 5 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	267.739.375	57.398.608
Tiền gửi ngân hàng	5.701.262.187	4.474.493.197
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.969.001.562	4.531.891.805
2 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	1.302.299.547	340.103.610
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	385.807.543	418.950.400
Cty TNHH ACECOOK Việt Nam	1.426.241.850	1.911.733.431
Cơ sở trà Mai Hạc	106.302.555	106.302.555
Cty CP SX – XNK Thực phẩm Sài gòn	-	20.000.000
Cty TNHH Phúc Hào	203.422.751	362.278.324
Cty CP Tân Tân	341.919.600	260.489.250
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	3.631.137.797	4.906.788.086
Cty Kinh doanh thuốc thú y Minh Huy	82.839.027	75.005.901
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	7.751.609.140	425.700.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm á Châu	2.124.900.162	905.483.787
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	689.590.749	759.916.526
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	87.880.100	117.288.132
Các khách hàng khác	7.707.918.280	7.607.233.779
Cộng	25.841.869.101	18.217.273.781
3 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	1.091.753.200	424.957.850
Nhà cung cấp nước ngoài	17.176.949.513	576.554.828
Cộng	18.268.702.713	1.001.512.678
4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	203.792.130	201.551.536
BHXH	-	300.000
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2009	-	3.504.185.000
Cộng	203.792.130	3.706.036.536
5 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	25.534.193.603	13.729.145.651



Công cụ, dụng cụ	12.923.060.829	9.444.212.716
Chi phí SXKD dở dang	13.454.555.872	7.205.377.354
Thành phẩm	28.384.989.388	17.372.657.352
Hàng hoá	1.519.356.496	1.630.478.532
Cộng	81.816.156.188	49.381.871.605
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.046.021.850	412.722.346
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
...		
	3.046.021.850	412.722.346
7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	11.036.703.071	14.385.767.291
Nguyên Vật liệu cầm cố	47.257.168.013	56.682.591.846
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	12.438.906.896	13.325.596.195
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	18.245.944.912	19.554.814.110
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Phú Nhuận	16.572.316.205	23.802.181.541
+ Ngân hàng HSBC	-	-
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.354.742.619	1.408.376.756
Cộng	59.648.613.703	72.476.735.893

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	21.197.820.528	90.529.401.936	5.026.508.157	1.393.049.533	118.146.780.154
PS tăng	7.857.777.582	36.176.848.684	2.553.614.764	133.527.275	46.721.768.305
PS giảm	10.909.100				10.909.100
Số cuối kỳ	29.044.689.010	126.706.250.620	7.580.122.921	1.526.576.808	164.857.639.359
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	2.597.720.074	19.093.851.511	1.440.145.112	550.329.986	23.682.046.683
PS tăng (KH)	1.453.892.917	5.580.469.614	412.969.751	228.980.849	7.676.313.131
PS giảm	7.993.154				7.993.154
Số cuối kỳ	4.043.619.837	24.674.321.125	1.853.114.863	779.310.835	31.350.366.660
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.600.100.454	71.435.550.425	3.586.363.045	842.719.547	94.464.733.471
Số cuối kỳ	25.001.069.173	102.031.929.495	5.727.008.058	747.265.973	133.507.272.699

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 42.351.768.305

+ Nâng cấp sửa chữa 4.370.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.505.454.586đ

0,41
CỔ
CỔ
BAO
SÀ
NHỰA

9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	15.300.000	3.164.761.425	3.180.061.425
PS tăng			-
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	0	3.164.761.425	3.164.761.425
Khấu hao			
SĐK	15.300.000	563.689.734	578.989.734
PS tăng(KH)		56.226.636	56.226.636
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	-	619.916.370	619.916.370
Giá trị CL			
SĐK	-	2.601.071.691	2.601.071.691
SCK	-	2.544.845.055	2.544.845.055

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.397.607.032	445.958.054
Chi mua trực in	8.398.478.301	8.583.478.301
Chi phí khác	9.296.941.489	6.378.017.790
Cộng	21.093.026.822	15.407.454.145

12 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn:	499.314.466	499.314.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Cộng	499.314.466	499.314.466

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	125.245.339.557	103.940.486.388
- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-Chi nhánh Cộng Hòa	-	9.520.624.171
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	42.289.318.916	44.423.726.936
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	21.394.969.483	16.840.090.758
- Ngân Hàng HSBC	21.201.795.557	25.117.080.282
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	16.325.703.393	8.038.964.241
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	24.033.552.208	-
Vay ngắn hạn cá nhân	3.006.554.400	3.206.554.400
Cộng	128.251.893.957	107.147.040.788

03007
 NG T
 PHÁP
 BÌ NH
 GÒN
 HỒ C

14 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Bình Khánh	1.257.714.650	1.320.079.800
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	941.835.400	1.424.400.677
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.095.294.000	3.565.759.000
Cty TNHH Hoàng Hạc	1.381.334.190	579.203.705
Cty TNHH Hoàng Kim	13.355.450	318.505.950
Cty TNHH Tae Young Chemical	1.180.826.537	2.083.892.037
Công ty TNHH ông Giấy Châu Phát	281.016.430	-
Công ty cổ phần nhựa RELIABLE VN	-	42.743.402
Công Ty TNHH An Huy	684.635.000	1.267.041.000
Các nhà cung cấp khác	14.265.417.593	13.445.977.141
Cộng	22.101.429.250	24.047.602.712
15 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	132.734.816	99.005.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.543.590.896	428.112.113
Thuế thu nhập cá nhân	35.027.500	15.345.000
Cộng	1.711.353.212	542.462.600
16 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	77.700.000	239.767.052
Cộng	77.700.000	239.767.052
17 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	11.573.380	8.072.800
Bảo hiểm xã hội	4.797.280	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.925.124.780	640.852.280
Cộng	3.941.495.440	648.925.080
18 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng UOB	13.704.858.678	10.149.122.619
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	26.412.909.897	26.419.787.913
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VND)	4.160.080.000	7.567.720.000
NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	-	163.000.000
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	12.165.943.333	2.969.400.000



NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22.834.000.000	-
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	598.500.000	-
Cộng	79.876.291.908	47.269.030.532
19 Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Quỹ đầu tư phát triển	469.343.835	246.428.139
Quỹ dự phòng tài chính	488.179.179	265.263.483
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	353.179.179	58.730.263.483
Cộng	1.310.702.193	59.241.955.105
b Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	2.247.244	-
Quỹ phúc lợi	5.000.000	-
Cộng	7.247.244	-
* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 01/11/2009 đến 12/01/2010: đã được Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	42.960.000.000
Số dư cuối kỳ	60.000.000.000	77.960.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 2.500.000 CP		
+ Mệnh giá: 10.000đ/cp		
* Thay đổi tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (CP thưởng cho cổ đông theo tỷ lệ 2:1)		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	54.999.900.000	12.960.100.000
Số dư cuối kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	01/01-30/09/2010	01/01-30/09/2009
20 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thuần	237.080.484.340	163.573.538.468

Doanh thu hoạt động tài chính	1.163.678.338	701.838.053
Cộng	238.244.162.678	164.275.376.521
21 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn Thành phẩm	172.002.101.641	122.702.090.445
Giá vốn hàng hoá	8.449.710.737	11.944.779.345
Cộng	180.451.812.378	134.646.869.790
22 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.341.766.599	8.844.200.351
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.464.611.024	1.042.696.333
Cộng	17.806.377.623	9.886.896.684
23 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.284.838.605	998.874.429
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.834.932	
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.082.485	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.665.631	3.606.845.128
Chi phí bằng tiền khác	5.049.743.767	
Chi phí vận chuyển	250.977.663	336.421.944
Cộng	6.999.143.083	4.942.141.501
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.987.366.279	2.792.758.461
Chi phí vật liệu quản lý	61.888.250	434.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.173.550	132.793.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	538.650.765	493.331.371
Thuế, phí lệ phí	124.013.665	40.323.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.853.272	213.835.372
Chi phí khác	4.087.022.818	4.219.104.088
Cộng	9.285.968.599	7.892.579.952
25 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng	3.905.000	-
Nhập nguyên vật liệu gia công dư	65.238.283	-
Thu thanh lý tài sản, vật tư	-	240.515.727
Thu hoàn tiền phạt thuế được miễn	-	265.723.941
Thu nhập khác	21.973.131	33.007.133

	91.116.414	539.246.801
Cộng		
26 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	4.100.000	277.815.278
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	2.915.946	24.904.526
Chi phí khác	44.180.141	12.192.578
Xuất trả đền hàng nhận gia công	17.345.184	
Cộng	68.541.271	314.912.382
27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí NVL	148.062.979.058	113.875.038.768
Chi phí nhân công	9.547.196.529	6.611.084.058
Chi phí CCDC	2.525.460.555	894.629.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.189.806.517	6.018.006.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.296.350.720	5.821.814.712
Chi phí khác	2.830.018.999	1.426.296.267
Cộng	180.451.812.378	134.646.869.790
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.723.436.138	7.131.223.013
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	20.845.184	277.815.278
+ Điều chỉnh giảm		265.723.941
Tổng thu nhập chịu thuế	23.744.281.322	7.143.314.350
Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
Thuế TNDN phải nộp	1.780.866.099	375.024.004
+ Thuế TNDN kỳ này (a)	1.780.866.099	535.748.577
+ Thuế giảm 30% (Nghị quyết 30/2008/NQ-CP) (b)		160.724.573
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.942.570.039	6.756.199.009

VII. Những thông tin khác

1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 9 tháng đầu năm của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,53	64,65

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,47	35,35
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	59,50	56,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,50	43,34
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,68	1,76
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,53	1,54
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,3	0,46
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	10,01	4,36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,26	4,13
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	5,94	2,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,49	2,11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13,56	4,88

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay Ngân hàng Agribank Phú Nhuận để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên vật liệu, một số máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của công ty và một số tài sản thuộc sở hữu của cá nhân dùng bảo lãnh cho đơn vị vay vốn.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina – chi nhánh Chợ Lớn để sử dụng vào việc mua nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không phải thế chấp.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2010 tăng so với 9 tháng đầu năm 2009 là do:

- Trong 9 tháng đầu năm 2010 Công ty đã có những biện pháp làm giảm chi phí đầu vào, dự trữ được nguyên vật liệu cùng với những phương pháp bình ổn giá để không ảnh hưởng đến chi phí. Mặt khác, dây chuyền sản xuất mới của Công ty đã hoạt động ổn định cùng với những cải tiến kỹ thuật đã nâng cao năng lực sản xuất. Và hiện nay chính sách lãi suất ngân hàng giảm nên có tác động đáng kể tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời giảm được tỷ lệ phế liệu, mở rộng được thị trường tiêu thụ, tăng giá hàng bán ra.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2009 do Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Đồng

Tổng Giám đốc



Dương Quốc Thái

